

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện công tác đổi tên trường học trên địa bàn huyện

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Điều lệ trường tiểu học;

Căn cứ Quyết định số 04/VBHN-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ trường mầm non;

Căn cứ theo ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Huyện ủy tại Công văn số 1120-CV/VP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Văn phòng Huyện ủy về chủ trương đặt tên các tuyến đường và tên các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn huyện.

I. MỤC ĐÍCH – YÊU CẦU

1. Mục đích

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền giáo dục truyền thống cách mạng, đấu tranh giải phóng dân tộc, chiến đấu, lao động, học tập của người dân, cán bộ và chiến sĩ của huyện Cử Chi.

- Giáo dục học sinh về truyền thống lịch sử hào hùng của huyện Cử Chi, ghi nhớ công ơn to lớn của các Mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động...

2. Yêu cầu

- Việc lựa chọn tên đặt cho các trường cần tuân thủ theo tiêu chí chọn tên của Ủy ban nhân dân thành phố tại Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 8 năm 2013 và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, có sự đồng thuận cao của đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên và nhân dân trên địa bàn.

- Việc lựa chọn tên đặt cho các trường phải phù hợp, tương xứng với ý nghĩa, thành tích công hiến và được thống nhất của đại đa số nhân dân có con em học tại trường được đề nghị đổi tên.

- Tất cả các trường học trên địa bàn huyện đều được xem xét đề đổi tên. Không đổi tên trường đã có tên gọi quen thuộc, gắn bó với lịch sử - văn hóa của dân tộc, của địa phương và đã ăn sâu vào tiềm thức, tình cảm của nhân dân qua nhiều thế hệ.

- Sắp xếp thứ tự ưu tiên về thành tích của các Mẹ Việt Nam Anh hùng: (1) Mẹ Việt Nam Anh hùng vừa là Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; (2) Mẹ Việt Nam Anh hùng là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam; (3) Mẹ Việt Nam Anh hùng có nhiều người con và chồng đã hy sinh; (4) Mẹ Việt Nam Anh hùng tham gia cách mạng... Tiếp theo là thứ tự ưu tiên tên các Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng liệt sĩ, Anh hùng lao động (đã mất).

- Thường trực Huyện ủy chỉ đạo chọn 01 trường trên địa bàn huyện có thành tích xuất sắc mang tên đồng chí Phan Văn Khải, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nhằm đáp lại tình cảm của nhân dân huyện Củ Chi dành cho nguyên Thủ tướng. Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện đề xuất chọn Trường Tiểu học Tân Thông, nằm trên địa bàn xã Tân Thông Hội, đồng thời là quê quán của nguyên Thủ tướng được đổi tên thành Trường Tiểu học Phan Văn Khải.

II. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Thực trạng

Trên địa bàn huyện Củ Chi, có 96 trường học. Trong đó: Mầm non: 32 trường; Tiểu học: 40 trường; Trung học cơ sở: 23 trường; TH-THCS: 01 trường. Các trường đã được mang tên anh hùng Liệt sĩ: 08 trường. Gồm có: Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Xơ, Trung học cơ sở Phạm Văn Cội, Tiểu học Nguyễn Văn Lịch, Tiểu học Lê Thị Pha, Tiểu học Trần Văn Châm, Tiểu học Phạm Văn Cội, Tiểu học Lê Văn Thế, Mầm non Hoàng Minh Đạo. Còn lại các trường đều mang tên xã, địa phương.

2. Thuận lợi

- Ngành Giáo dục luôn được sự quan tâm của Thường trực Huyện ủy - Ủy ban nhân dân huyện, cơ sở vật chất, trường lớp không ngừng được đầu tư xây dựng. Mạng lưới trường lớp được mở rộng, nhiều trường học được sửa chữa nâng cấp hoặc được xây mới khang trang hơn đảm bảo đạt chuẩn về cơ sở vật chất.

- Công tác giáo dục tập trung tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, chất lượng dạy và học ngày càng nâng cao; công tác quản lý không ngừng cải thiện góp phần xây dựng kinh tế - xã hội phát triển trên địa bàn huyện.

3. Khó khăn

Địa bàn huyện rộng, số trường nhiều (96 trường học); việc đổi tên trường sẽ tốn kém kinh phí, liên đới đến việc đổi con dấu nhà trường, con dấu Công đoàn trường.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

Bước 1: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện tham mưu Ủy ban nhân dân huyện thông qua Thường trực Huyện ủy, Ban Thường vụ Huyện ủy kế hoạch đổi lại tên trường. Thời gian dự kiến sẽ đổi tên trường bắt đầu từ tháng 10 năm 2018 với số lượng là 88 trường học. Cụ thể:

- Mầm non: 31 trường
- Tiểu học: 35 trường
- Trung học cơ sở: 21 trường
- TH-THCS: 01 trường

Bước 2: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện phối hợp Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện sưu tập danh sách Mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động của huyện Củ Chi (theo từng xã); phối hợp Trung tâm Văn hóa huyện, Phòng Văn hóa và Thông tin huyện viết tiểu sử các Mẹ Việt Nam Anh hùng và các Anh hùng sau khi các trường đã chọn đặt tên.

Bước 3: UBND các xã, thị trấn tổ chức cuộc họp lấy ý kiến của Hội đồng nhân dân, các đoàn thể, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân dân về việc chọn tên các Mẹ Việt Nam Anh hùng và các Anh hùng cho các trường thuộc địa bàn xã, thị trấn. Thời gian thực hiện từ ngày 30 tháng 8 năm 2018 đến ngày 14 tháng 9 năm 2018.

Bước 4: Các trường tham mưu Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn đổi tên trường cho đơn vị, thực hiện đầy đủ hồ sơ pháp lý và gửi Ủy ban nhân dân huyện thông qua Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện. Thực hiện từ ngày 14 tháng 9 năm 2018 đến ngày 20 tháng 9 năm 2018.

Bước 5: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện phối hợp với Trung tâm Văn hóa huyện, Phòng Văn hóa và Thông tin huyện, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, Phòng Nội vụ huyện rà soát hồ sơ của các trường trước khi tham mưu Thường trực Ủy ban nhân dân huyện ban hành quyết định đổi tên trường. Thực hiện trong từ ngày 21 tháng 9 năm 2018 đến ngày 4 tháng 10 năm 2018.

Bước 6: Thông qua Thường trực UBND huyện, Thường trực Huyện ủy, Ban Thường vụ Huyện ủy báo cáo quá trình triển khai và tổ chức đổi tên trường.

IV. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện

- Phối hợp với Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện, Trung tâm Văn hóa huyện, Phòng Văn hóa và Thông tin huyện xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện công tác đổi tên trường. Đồng thời sưu tập và viết tiểu sử của 100 Mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, xếp theo thứ tự ưu tiên.

- Phối hợp với Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình huyện, Phòng Quản lý Đô thị huyện và Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện dự toán kinh phí đổi biển tên trường và con dấu cho 88 trường học.

2. Phòng Văn hóa và Thông tin huyện, Trung tâm Văn hóa huyện

Sưu tập và viết tiểu sử các Mẹ Việt Nam Anh hùng và các Anh hùng liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động của huyện Củ Chi; Đồng thời dự kiến phân bổ danh sách các Mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động... dự kiến đặt tên cho các trường (danh sách đính kèm).

3. Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện

Phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện lập danh sách theo thứ tự ưu tiên về thành tích của 100 Mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động của huyện Củ Chi (theo từng xã, thị trấn); tham mưu Thường trực Ủy ban nhân dân huyện về công tác đổi tên trường trên địa bàn huyện.

4. Phòng Nội vụ huyện

Phối hợp với phòng ban chuyên môn có liên quan rà soát hồ sơ của các trường; Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ra Quyết định đổi tên trường học trên địa bàn huyện.

5. Phòng Tư pháp huyện

Hướng dẫn các trường thực hiện thủ tục hồ sơ pháp lý, thủ tục đổi con dấu sau khi các trường có Quyết định đổi tên.

6. Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, Phòng Quản lý Đô thị huyện và Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình huyện

Phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện tham mưu UBND huyện dự toán kinh phí thay mới biển tên trường và con dấu cho 88 đơn vị trường học được đổi tên; đảm bảo thi công biển tên trường đúng theo quy định, đồng bộ về kích thước, cỡ chữ (mẫu đính kèm); màu nền (xanh nước biển), màu chữ (trắng).

Dự toán kinh phí thay mới biển tên trường: tính theo giá đấu thầu.

7. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

- Rà soát tên các Mẹ Việt Nam Anh hùng theo danh sách gửi về, nếu sai sót thì tổng hợp, thu thập hồ sơ liên quan và gửi kèm Công văn đề nghị

điều chỉnh tên và báo cáo Thường trực Ủy ban nhân dân huyện (thông qua Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện).

- Tham mưu Đảng ủy, Hội đồng nhân dân các xã, thị trấn về việc đổi tên các trường học trên địa bàn xã, thị trấn; lấy ý kiến đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân dân tại địa phương.

8. Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn huyện

Tham mưu Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn (nơi trú đóng) việc đổi tên trường của đơn vị mình và nộp hồ sơ về Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện. Hồ sơ gồm:

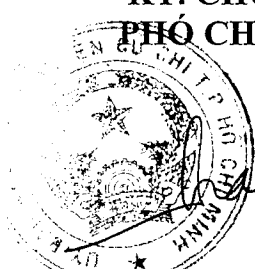
- + Tờ trình về việc xin đổi tên trường.
- + Biên bản cuộc họp lấy ý kiến của Hội đồng nhân dân, các đoàn thể, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân dân.
- + Quyết định thành lập trường của đơn vị (photo có công chứng).

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện công tác đổi tên trường học trên địa bàn huyện. Đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, các trường học trên địa bàn huyện quan tâm thực hiện tốt nội dung này. /.

Nơi nhận:

- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Thường trực UBND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Các trường học trên địa bàn huyện;
- Lưu: VT, P.GDĐT.2. NHTLong.118.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Thanh Hiền



DANH SÁCH ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

ST T	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Ngày tuyên dương	Năm hy sinh (TT)
1	Phạm Văn Cội	1940	Nhuận Đức	17-09-1967	1967
2	Tô Văn Đức	1942	Nhuận Đức	17-09-1967	
3	Nguyễn Văn Lịch	1948	Phước Vĩnh An	17-09-1967	1966
4	Hoàng Đình Nghĩa	1942	Phước Hiệp	17-09-1967	1965
5	Nguyễn Văn Bích	1947	Trung An	20-12-1969	1968
6	Nguyễn Văn Xơ	1932	Thái Mỹ	20-12-1969	1968
7	Nguyễn Văn Hùng	1945	An Phú	02/10/1970	1969
8	Nguyễn Minh Thắng	1953	Trung Lập Thượng	20-12-1973	2011
9	Kiều Văn Niết	1951	Thái Mỹ	24-04-1976	
10	Nguyễn Văn A	1947	An Nhơn Tây	06-11-1978	1980
11	Lê Văn Đạm	1920	An Nhơn Tây	06-11-1978	1989
12	Võ Văn Điều	1924	Phước Thạnh	06-11-1978	1968
13	Bùi Quang Hảo	1931	An Nhơn Tây	06-11-1978	
14	Phan Trung Kiên	1945	Tân Phú Trung	06-11-1978	
15	Huỳnh Minh Mương	1940	Trung An	06-11-1978	1970
16	Lê Thị Pha	1942	Tân An Hội	06-11-1978	1973
17	Nguyễn Thị Rành	1900	Phước Hiệp	06-11-1978	1979
18	Lê Văn Thế	1941	Trung Lập Hạ	06-11-1978	1971
19	Lê Văn Lên	1936	An Nhơn Tây	28-08 -1981	
20	Hồ Văn Tăng	1933	Tân Thạnh Tây	28-08- 1981	1995
21	Lê Văn A	1927	An Nhơn Tây	20-12-1994	1980
22	Huỳnh Công Oai	1943	Tân Phú Trung	19-08-1995	
23	Đoàn Thị Thu	1940	An Nhơn Tây	19-08-1995	
24	Trần Văn Châm	1947	Phước Vĩnh An	30-08-1995	1962
25	Nguyễn Thị Nê	1947	Phú Hoà Đông	30-08-1995	1969
26	Nguyễn Văn Kha	1918	Phú Hoà Đông	29-01-1996	1947
27	Nguyễn Thị Mến	1940	Trung An	29-01-1996	2017
28	Lê Minh Nhựt	1938	Tân An Hội	21-03-1996	1968
29	Cao Văn Soái	1944	Nhuận Đức	22-07-1998	1970
30	Nguyễn Văn Ni	1924	An Nhơn Tây	22-08-1998	1970
31	Huỳnh Văn Cọ	1936	Tân An Hội	28-04-2000	1969
32	Nguyễn Anh Nhiên	1952	An Phú	28-04-2000	1978
33	Lý Đại Bằng	1960	Thị trấn	30-08-1995	2010
34	Phạm Văn Trọng	1946	An Phú	06-11-1978	

ST T	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Ngày tuyên đương	Năm hy sinh (TT)
35	Nguyễn Hoàng Giám	1930	Tân An Hội (Vĩnh Long)	01-03-2010	1969
36	Tô Ký	1919	Bình Mỹ	01-03-2010	1999
37	Nguyễn Văn Lai	1948	An Nhơn Tây	01-03-2010	
38	Lê Văn Nón	1939	Tây Ninh	01-03-2010	2013
39	Nguyễn Văn On	1926	Tân Thạnh Đông	01-03-2010	1947

DANH SÁCH ANH HÙNG LAO ĐỘNG

1	Đỗ Văn Đức	1925	Tân Phú Trung	01-01-1967	2007
---	------------	------	---------------	------------	------

Đỗ Văn Đức

DANH SÁCH MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG
ĐẶT TÊN TRƯỜNG
(Lập danh sách theo thứ tự ưu tiên)

Sтт	Họ và tên Mẹ VNAH	Năm sinh	Địa chỉ	Các danh hiệu						Tên liệt sĩ	Ghi chú	Số liệt sĩ
			ấp/ khu phố, xã (Đề nghị không ghi tắt)	Anh hùng LLV TND	Đảng viên	Liệt sĩ	Thương , bệnh binh	Có công với cách mạng	Có nhiều liệt sĩ(chồn g,con)	có con duy nhất là liệt sĩ		
1. XÃ PHƯỚC THẠNH												
1	Phan Thị Cừu	1927	Vườn Trầu, xã Phước Thạnh		X			X	2		Nguyễn Văn Mết Nguyễn Văn Được	
2	Nguyễn Thị Ca	1928	Mít Nài, xã Phước Thạnh					X	2		Trần Văn Âm Trần Thị Vui	
3	Trần Thị Kéo	1925	ấp Vườn Trầu, xã Phước Thạnh					X	2		Nguyễn Thị Lán Nguyễn Văn Nai	
4	Phạm Thị Niên	1927	ấp Mít Nài, xã Phước Thạnh					X	2		Nguyễn Văn Nhường Nguyễn Văn Cường	
5	Nguyễn Thị Trừ	1923	ấp Máy Đẳng, xã Phước Thạnh					X	2		Phạm Văn Ngùng Nguyễn Văn Mượn	
6	Nguyễn Thị Nếp	1920	ấp Vườn Trầu, xã Phước Thạnh					X	2		Trần Văn Tha Trần Văn Trông	
7	Lê Thị Kéo	1921	ấp Bàu Trầu, xã Phước Thạnh					X	2		Bùi Văn Béo Bùi Văn Hù (Hổ)	
8	Phạm Thị Nơ	1920	ấp Phước Hưng, xã Phước Thạnh					X	2		Võ Văn Xích Võ Văn Khử	
9	Ngô Thị Vững	1931	ấp Phước An, xã Phước Thạnh					X	2		Phan Văn Đẩu Phan Văn Vội	
10	Lê Thị Nghiễn	1925	ấp Máy Đẳng, xã Phước Thạnh					X	2		Nguyễn Văn Mẫn Nguyễn Văn Muôi	

SĐT	Họ và tên Mẹ VNAH	Năm sinh	Địa chỉ	Các danh hiệu							Tên liệt sĩ	Ghi chú	Số liệt sĩ
			ấp/ khu phố, xã (Đề nghị không ghi tắt)	Ảnh hình LLV TND	Đảng viên	Liệt sĩ	Thương bệnh	Cố công với cách mạng	Cố nhieu liệt sĩ(chôn gcon)	có con duy nhất là liệt sĩ			
2. XÃ TÂN AN HỘI													
1	Lê Thị Siêng	1919	ấp Mũi Lớn 1, Tân An Hội			X			2		Lê Thị Siêng (ban thân là Liệt sĩ) Huỳnh Văn Tồn		
2	Nguyễn Thị Triệu	1900 1930	ấp Bàu Tre 1, Tân An Hội			X			3		Nguyễn Thị Triệu (ban thân liệt sĩ) Ngô Văn Tện Ngô Văn Đức		
3	Bùi Thị Bùng		ấp Mũi Lớn 1, Tân An Hội					X	1		Nguyễn Văn Khuyến		
4	Bùi Thị Thê	1921	ấp Xóm Huế, Tân An Hội					X	1		Lê Văn Đức		
5	Lại Thị Bướm	1894	ấp Mũi Lớn 1, Tân An Hội					X	2		Bùi Văn Ta Bùi Văn Bỉ		
6	Nguyễn Thị Dọn	1928	ấp Bàu Tre 2, Tân An Hội					X	2		Nguyễn Văn Một Nguyễn Văn Xang		
7	Trần Thị Mát	1902	ấp Cây Sộp, Tân An Hội					X	2		Phan Văn Bỉ Nguyễn Văn Lớn		
8	Lê Thị Hà	1925	ấp Xóm Chùa, Tân An Hội					X	2		Nguyễn Minh Hiền Nguyễn Minh Tâm		
9	Võ Thị Mượt (SÔNG)	1930	ấp Bàu Tre 1, Tân An Hội					X	2		Nguyễn Văn Xám Nguyễn Văn Nha		
10	Nguyễn Thị Dậm (SÔNG)	1927	ấp Bàu Tre 2, Tân An Hội					X	3		Nguyễn Ngọc Chân Nguyễn Văn Dân Nguyễn Hồng Chung		
3. THỊ TRẦN CỬ CHI													
1	Lê Thị Thuận	1933	Khu phố 3 Thị trấn Củ Chi					X	2		Tô Ngọc Hà Tô Thanh Tùng		
2	Nguyễn Thị Rôm	1922	Khu phố 4 Thị trấn Củ Chi					X	2		Nguyễn Văn Môn Nguyễn Thị Sen		
3	Nguyễn Thị Ngao	1921	Khu phố 7 Thị trấn Củ Chi					X	3		Phan Văn Huỳnh Phan Văn Trền Phan Văn Châu		

Stt	Họ và tên Mẹ VNAH	Năm sinh	Địa chỉ	Các danh hiệu						Tên liệt sĩ	Ghi chú	Số liệt sĩ
			ấp/ khu phố, xã (Đề nghị không ghi tắt)	Anh hùng LLV TND	Đảng viên	Liệt sĩ	Thương bệnh binh	Có công với cách mạng	Có nhiều liệt sĩ(chôn g,con)	có con duy nhất là liệt sĩ		
4	Trương Thị Muồng	1928	Khu phố 7 Thị trấn Cù Chi					X	1 chồng và một con là LS		Chồng Nguyễn Văn Tủa con Nguyễn Văn Rõ	
4.XÃ TÂN THÀNH ĐÔNG												
1	Nguyễn Thị Dẻo	1916	Ấp 12						4		Bùi Văn Minh Bùi Văn Tài Bùi Văn Lợi Bùi Văn Chánh	
2	Nguyễn Thị Nếp	1904	Ấp 3A						4		Trương Văn Nha Trương Văn Cộng Trương Văn Léo Trương Văn Mông	
3	Nguyễn Thị Gời	1905	Ấp 10						4		Bùi Văn Trừ Bùi Văn Giót Bùi Văn Nhỏ Bùi Văn Dứt	
4	Lý Thị Xâm	1916	Ấp 7						4		Nguyễn văn Quyền Nguyễn Văn Lượng Nguyễn Văn Đục Nguyễn Văn Chương	
5	Nguyễn Thị Nhu	1900	Ấp 2						3		Nguyễn Văn Tân Nguyễn Văn Được Nguyễn Văn Phụng	
6	Nguyễn Thị Hào	1921	Ấp 7						3		Nguyễn Văn Nước Nguyễn Văn Tráng Nguyễn Văn Địa	
7	Hồ Thị Hớn	1903	Ấp 4						3		Võ Văn Ná Võ Văn Gáo Võ Văn Nao	
8	Lê Thị Sô	1901	Ấp 2A						3		Trần Văn Nhỏ Trần Văn Lợi Trần Văn Mon	

Sst	Họ và tên Mẹ VNAH	Năm sinh	Địa chỉ	Các danh hiệu							Tên liệt sĩ	Chú chú	Số liệt sĩ
			ấp/ khu phố, xã (Đề nghị không ghi tắt)	Ảnh hình LLV TND	Đảng viên	Liệt sĩ	Thương bệnh bình	Cố công với cách mạng	Cố nhieu liệt sĩ(chôn g,con)	có con duy nhất là liệt sĩ			
9	Nguyễn Thị Đậu	1890	Ấp 6A						3		Nguyễn Văn Ngọt Nguyễn Văn Lôm Nguyễn Văn Luom		
10	Trần Thị Đanh	1916	Ấp 10						3		Võ Văn Bàng Võ Văn Bay Võ Văn Lập		
11	Nguyễn Thị Mì	1907	Ấp 10						3		Nguyễn Tấn Đa Nguyễn Tấn Đến Nguyễn Tấn Lâu		
5. XÃ TÂN THÀNH TÂY													
1	Lê Thị Nhậm	1928	xã Trung Lập Hạ			x			1		Lê Văn Chiêu		
2	Nguyễn Thị Ní	1910	Ấp 3, Xã Tân Thành Tây					X	x		Nguyễn Văn Bĩa Nguyễn Thị Cái Nguyễn Văn Nhiên Nguyễn Văn la		
3	Lê Thị Sọc	1912	Ấp 2A, Xã Tân Thành Tây					X	3		Nguyễn Văn Thót Nguyễn Văn Đỏ Nguyễn Văn Mảnh		
4	Trần Thị Diệu	1908	Ấp 2 xã Tân Thành Tây					X	2		Đặng Văn Dờ Đặng Văn Lén		
5	Nguyễn Thị Rì	1910	Ấp 2A xã Tân Thành Tây					X	2		Phạm Văn Há Phạm Văn Xúc		
6	Phan Thị Nhen	1912	Ấp 3 xã Tân Thành Tây					X	2		Nguyễn Văn Cáp Nguyễn Văn Cương		
7	Nguyễn Thị Ve	1913	Ấp 3A xã Tân Thành Tây					X	2		Trần Văn Trừ		
8	Dương Thị Phe	1916	Ấp 1A xã Tân Thành Tây					X	2		Nguyễn Văn Hoàng Nguyễn Văn Cầu		
9	Nguyễn Thị Xoái	1919	Ấp 2 xã Tân Thành Tây					X	2		Nguyễn Văn Gòg Nguyễn Văn Xại		
10	Đặng Thị phụng	1922	Ấp 3 xã Tân Thành Tây					X	2		Phan Văn Kháng Phan Văn Túc		
11	Võ Thị Nghe	1928	Ấp 1 xã Tân Thành Tây					X	2		Hồ Văn Sẻ Hồ Văn Bé		
12	Nguyễn Thị Thông	1917	Ấp 2A xã Tân Thành Tây					X	2		Nguyễn Văn Tru Nguyễn Văn Trạng	còn sống	

Số	Họ và tên Mẹ VNAH	Năm sinh	Địa chỉ	Các danh hiệu						Tên liệt sĩ	Ghi chú	Số liệt sĩ
			ấp/khu phố, xã (Đề nghị không ghi tắt)	Anh hùng LLV TND	Đảng viên	Liệt sĩ	Thương bệnh binh	Có công với cách mạng	Có nhiều liệt sĩ(chồng g,con)	có con duy nhất là liệt sĩ		
6. XÃ TRUNG LẬP HẠ												
1	Nguyễn Thị Hoàn	1913	ấp Trảng Lắm, xã Trung Lập Hạ			X				X	LS Phan Văn Thành	
2	Lê Thị Gắt	1913	ấp Xóm Mới, xã Trung Lập Hạ			X				X	LS Nguyễn Răng Ba	
3	Nguyễn Thị Chính	1932	ấp Đôn, xã Trung Lập Hạ					X	1	X	LS Nguyễn Văn Xà	
7. XÃ TÂN THÔNG HỘI												
1	Nguyễn Thị Lánh	1909	Áp Tân Định		X				3		Lưu Văn Dầu (chồng), 1905 Lư Văn Đà (con), 1934 Lư Văn Meo (con), 1932 Tô Văn Đức (con), 1946 Phạm Văn Đồi (chồng) Phạm Văn Cọ (con) Bùi Văn Rãnh (con) Bùi Văn Sen (con)	4
2	Phan Thị Hối	1905	Áp Tiền			X			1		Bản thân là Liệt sĩ	3
3	Phạm Thị Ninh	1916	Áp Trung			X			2		bản thân là Liệt sĩ	3
8. XÃ PHƯỚC VĨNH AN												
1	Lê Thị Chính	1909	Áp 1, Phước Vĩnh An		X				3		Nguyễn Văn Phia Nguyễn Văn Phe Nguyễn Văn Tư Nguyễn Văn Bé Nguyễn Văn Nhỏ Nguyễn Văn Hiệp Nguyễn Văn Hào	
2	Mai Thị Buội	1910	Áp 5, Phước Vĩnh An					X	4		Nguyễn Văn Đung (chồng của mẹ) Nguyễn Văn Bộ Nguyễn Văn Lục	
3	Huỳnh Thị Ớt	1917	Áp 1, Phước Vĩnh An					X	2		Nguyễn Văn Tờ (chồng của mẹ) Nguyễn Văn Trợ Nguyễn Văn Y Võ Văn Tăng Võ Văn Tăng Võ Văn Xăng	
4	Võ Thị Trái	1913	Áp 1, Phước Vĩnh An					X	2			
5	Nguyễn Thị Lầy	1919	Áp 4, Phước Vĩnh An					X	3			
6	Trần Thị Tia	1921	Áp 6, Phước Vĩnh An					X	1	X	Nguyễn Văn Xước	



Sst	Họ và tên Mẹ VNAH	Năm sinh	Địa chỉ	Các danh hiệu							Tên liệt sĩ	Ghi chú	Số liệt sĩ
			ấp/ khu phố, xã (Đề nghị không ghi tắt)	Ảnh hùng liệt vĩ TND	Danh viên	Liệt sĩ	Thương bệnh bình	Cố công với cách mạng	Cố nhieu liệt sĩ(chôn g,con)	có con đầy nhất là liệt sĩ			
9. XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG													
1	Hà Thị Bời	1911	Ấp Bến Cỏ, xã Phú Hòa Đông		X				4		Đoàn Văn Nhiên Đoàn Văn Hiến Đoàn Văn Phú Đoàn Văn Phấn		
2	Huỳnh Thị Bằng	1918	Ấp Phú Hòa, xã Phú Hòa Đông			X			3		Huỳnh Thị Bằng Phan Văn Hè Phan Văn Hĩa		
3	Phan Thị Mót	1911	Ấp Cây Trâm, xã Phú Hòa Đông			X			3		Nguyễn Văn Khương Nguyễn Minh Định Phan Thị Mót		
4	Nguyễn Thị Ly	1918	Ấp Phú Lợi, xã Phú Hòa Đông					X	4		Huỳnh Văn Ân Huỳnh Văn Gỏi Huỳnh Văn Nhã Huỳnh Văn Tinh		
5	Lê Thị Sớm	1914	Ấp Phú Bình, xã Phú Hòa Đông					X	3		Nguyễn Văn Sang Nguyễn Văn Sĩ Nguyễn Văn Sanh		
6	Lê Thị Se	1920	Ấp Phú Thuận, xã Phú Hòa Đông					X	3		Nguyễn Văn Re Nguyễn Văn Duồng Nguyễn Văn Bo		
7	Nguyễn Thị Ntra	1915	Ấp Cây Trâm, xã Phú Hòa Đông					X	3		Trần Văn Rất Trần Văn Mắm Trần Văn Đà (Mai)		
8	Lê Thị Tiểu	1907	Ấp Phú Lợi, xã Phú Hòa Đông					x	2		Nguyễn Văn Phấn Nguyễn Văn Nón		
9	Đặng Thị Cảnh	1906	Ấp Phú Mỹ, xã Phú Hòa Đông					x	2		Nguyễn Văn Ngời Nguyễn Văn Chú		
10	Nguyễn Thị Tốt	1932	Ấp Bến Cỏ, xã Phú Hòa Đông					x	2		Hà Thị Ôn Hà Văn Phấn		
11	Lê Thị Na	1930	Ấp Phú Thuận, xã Phú Hòa Đông					x	2		Trần Văn Mầu Trần Văn Lúi	Còn sống	
12	Nguyễn Thị Săng	1937	Ấp Phú Bình, xã Phú Hòa Đông					x	2		Nguyễn Văn Miết Nguyễn Văn Duồng	Còn sống	

Sтт	Họ và tên Mẹ VNAH	Năm sinh	Địa chỉ	Các danh hiệu						Tên liệt sĩ	Ghi chú	Số liệt sĩ
			ấp/ khu phố, xã (Đề nghị không ghi tắt)	Anh hùng LLV TND	Đảng viên	Liệt sĩ	Thương , bệnh bình	Có công với cách mạng	Có nhiều liệt sĩ(chồn g,con)	có con đuy nhất là liệt sĩ		
10. XÃ PHƯỚC HIỆP												
1	Nguyễn Thị Ranh	1900	Trại Đền- Phước Hiệp	X					8		Nguyễn Văn Dũng Nguyễn Văn Sốc Nguyễn Văn Vế Nguyễn Văn Hè Nguyễn Văn Sướng Nguyễn Văn Luân Nguyễn Văn Huội Nguyễn Văn Năng	8 con
2	Đỗ Thị Tóc	1927	Trại Đền- Phước Hiệp		X				2		Lê Văn Cào Lê Thị Chấu	2 con
3	Trần Thị Ngân	1917	Mũi Cồn Đại- Phước Hiệp			X			4		Nguyễn Văn Nhưồng Nguyễn Văn Quyền Nguyễn Văn Sạch Nguyễn Văn Trội	4 con
4	Trương Thị Kiên	1916	Mũi Cồn Đại- Phước Hiệp			X			3		Lê Văn Liêm Lê Văn Tây Lê Văn Trần	3 con
5	Lê Thị Xem		Phước Hòa - Phước Hiệp						5		Đoàn Văn Ga Đoàn Văn Mơ Đoàn Văn Vững Đoàn Văn Đức Đoàn Xuân Trừng	5 con
6	Nguyễn Thị Ranh	1907	Mũi Cồn Đại- Phước Hiệp						5		Võ Văn Thuật Võ Hồng Thắm Võ Văn Rạng Võ Văn Chán Võ Văn Chương	5 con
11. XÃ NHUẬN ĐỨC												
01	Nguyễn Thị Cầu	1917	Áp Bàu Chứa xã Nhuận Đức		X				2		Có 2 con là Liệt sĩ: Nguyễn Văn Thu, Nguyễn Văn Chí	
02	Bùi Thị Diệt	1918	Áp Bến Đình xã Nhuận Đức			X			2		Có 2 con là Liệt sĩ: Nguyễn Văn Bạc, Nguyễn Văn Cu	
03	Bùi Thị He	1921	Áp Xóm Bung xã Nhuận Đức			X			2		Có 2 con là Liệt sĩ: Đặng Văn Khổng, Đặng Văn Thóc	
04	Lâm Thị Á	1937	Áp Bến Đình xã Nhuận Đức			X			1		Có 01 Liệt sĩ: Nguyễn Ngọc An	

11/3

Sst	Họ và tên Mẹ VNAH	Năm sinh	Địa chỉ	Các danh hiệu							Tên liệt sĩ	Ghi chú	Số liệt sĩ
			ấp/ khu phố, xã (Đề nghị không ghi tắt)	Ảnh hùng LL.V TND	Đảng viên	Liệt sĩ	Thương ' bệnh bình	Cố công với cách mạng	Cố nhiều liệt sĩ(chồn g,con)	có con đầy nhất là liệt sĩ			
05	Võ Thị Hạnh	1920	Ấp Bàu Tròn xã Nhuận Đức					X	3		Có chồng là liệt sĩ: Ngô Văn Khoa và 02 con là Liệt sĩ Ngô Văn Trang, Ngô Thị Hà		
06	Lâm Thị Luyện	1910	Ấp Bàu Tròn xã Nhuận Đức					X	3		Có 03 con là liệt sĩ: Lê Văn Miêm, Lê Văn Dánh, Lê Thị Danh		
07	Trần Thị Triền	1921	Ấp Bàu Tròn xã Nhuận Đức					X	3		Có 3 con là liệt sĩ: Nguyễn Văn Ia, Nguyễn Văn Ia, Nguyễn Văn Tho		
08	Nguyễn Thị Măng	1919	Ấp Bến Đình xã Nhuận Đức					X	3		Có 3 con là liệt sĩ: Bùi Văn Trá, Bùi Văn Mối, Bùi Thị Hối		
09	Đặng Thị Thu	1927	Ấp Bàu Cạp xã Nhuận Đức					X	2		Có 02 con là liệt sĩ: Nguyễn Thị Bé, Nguyễn Văn Bung		
10	Phạm Thị Tham	1920	Ấp Bàu Chứa xã Nhuận Đức					X	2		Có 02 con là liệt sĩ: Võ Văn Banh, Võ Văn Thành		
17	Nguyễn Thị Đạt	1918	Ấp Ngã Tư, xã Nhuận Đức						5		Có chồng là L.S: Hồ Văn Luyện và 4 con L.S: Hồ Thị Khích, Hồ Văn Hòn, Hồ Văn Tron, Hồ Văn Đăng		
12. XÃ THÁI MỸ													
1	Đỗ Thị Tựa	1921	Ấp Tháp, xã Thái Mỹ					X	2		Dương Văn Lực Dương Văn Rùa		
2	Nguyễn Thị Góp	1930	Bình Hạ Đông, Thái Mỹ					X	2		Chồng:Huỳnh Văn Chiêu Con: Huỳnh Châu Tuấn		
3	Trần Thị Ngó	1923	Bình Hạ Tây, Thái Mỹ					X	2		Nguyễn Văn Phên Nguyễn Thị Reo		
4	Dương Thị Niềm	1922	Bình Hạ Tây, Thái Mỹ					X	2		Nguyễn Văn Rạt Nguyễn Văn Xây		
5	Trần Thị Sắn	1917	Bình Hạ Tây, Thái Mỹ					X	2		Trần Văn Nương Trần Văn Thành		
13. XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG													
1	Huỳnh Thị Kiều	1910	ấp Đồng Lớn xã Trung Lập Thượng					X					

Stt	Họ và tên Mẹ VNAH	Năm sinh	Địa chỉ	Các danh hiệu						Tên liệt sĩ	Ghi chú	Số liệt sĩ
				Anh hùng LLV TND	Đảng viên	Liệt sĩ	Thương bệnh binh	Có công với cách mạng	Có nhiều liệt sĩ(chôn g,con)			
			ấp/ khu phố, xã (Đề nghị không ghi tắt)									
2	Trần Thị Dày	1904	ấp Đồng Lớn xã Trung Lập Thượng		X							
3	Lê Thị Gôm	1921	ấp Trung Hưng xã Trung Lập Thượng			X						
4	Trương Thị Trắng	1937	ấp Trung Hưng xã Trung Lập Thượng		X							
5	Lê Thị Tý	1913	ấp Đồng Lớn xã Trung Lập Thượng		X			X				
6	Kiều Thị Nông	1936	ấp Đồng Lớn xã Trung Lập Thượng		X							
7	Phạm Thị Lan	1922	ấp Ràng xã Trung Lập Thượng		X			X				
8	Nguyễn Thị Lừa	1913	ấp Ràng xã Trung Lập Thượng			X						
9	Huỳnh Thị Chính	1923	ấp Đồng Lớn xã Trung Lập Thượng									
10	Trịnh Thị Nhuận	1928	ấp Đồng Lớn xã Trung Lập Thượng			X						
11	Nguyễn Thị Giúp	1922	ấp Sa Nhỏ xã Trung Lập Thượng			X						
12	Nguyễn Thị Lớn	1904	ấp Đồng Lớn xã Trung Lập Thượng			X						
13	Đặng Thị Xúc	1912	ấp Đồng Lớn xã Trung Lập Thượng			X						
14	Thái Thị Rái	1926	ấp Sa Nhỏ xã Trung Lập Thượng				X					
14. XÃ AN NHON TÂY												
1	Cao Thị Sầm	1930	ấp Xóm Mới, xã An Nhơn Tây		X							
									2	X	1. Nguyễn Văn Ni (chồng) 2. Nguyễn Văn Hoàng	



Stt	Họ và tên Mẹ VNAH	Năm sinh	Địa chỉ	Các danh hiệu							Tên liệt sĩ	Ghi chú	Số liệt sĩ
			ấp/ khu phố, xã (Đề nghị không ghi tắt)	Anh hùng LLV TND	Đảng viên	Liệt sĩ	Thương bệnh bình	Cố công với cách mạng	Cố nhieu liệt sĩ(chôn g,con)	có con đuy nhất là liệt sĩ			
2	Nguyễn Thị Đông	1928	ấp Gót Chàng, xã An Nhơn Tây			X			1	X	1. Nguyễn Văn Hồng		
3	Nguyễn Thị Ta	1922	ấp Ba Sông, xã An Nhơn Tây					X	2		1. Trần Văn Lộn 2. Trần Văn Nù		
4	Trần Thị Cam	1910	ấp Ba Sông, xã An Nhơn Tây					X	3		1. Nguyễn Văn Thằng 2. Nguyễn Thị Nhàn 3. Nguyễn Văn Nhân		
5	Nguyễn Thị Nhung	1922	ấp Ba Sông, xã An Nhơn Tây					X	3		1. Ngô Văn Dũng (chồng) 2. Ngô Văn Nguyên 3. Ngô Văn Dũng		
6	Lê Thị Bứa	1917	ấp Xóm Trại, xã An Nhơn Tây						5		1. Trần Văn Dũng 2. Tăng Văn Đức 3. Tăng Văn Đột 4. Tăng Văn Lía 5. Tăng Văn Bự 6. Tăng Văn To		
7	Phan Thị Vê	1924	ấp Xóm Mới, xã An Nhơn Tây						5		1. Nguyễn Văn Châu 2. Nguyễn Văn Lan 3. Nguyễn Văn Phụng 4. Nguyễn Văn Phỏ 5. Nguyễn Văn Quan		
8	Phan Thị Vê	1910	ấp Xóm Mới, xã An Nhơn Tây						5		1. Nguyễn Văn Quang 2. Nguyễn Văn Phụng 3. Nguyễn Văn Phỏ 4. Nguyễn Văn Cang 5. Nguyễn Văn Châu		
15. XÃ AN PHÚ													
1	Dương Thị Cư	1922	ấp Phú Trung, An Phú					X	4		Nguyễn Văn Nghệ Nguyễn Thị Nga Nguyễn Văn Còi Nguyễn Văn Ở		
2	Võ Thị Biên	1902	Ấp Xóm Thuốc, xã An Phú					X	3		Trần Văn Thực Trần Thị Biều Trần Văn Cuộc		

Sst	Họ và tên Mẹ VNAH	Năm sinh	Địa chỉ	Các danh hiệu						Tên liệt sĩ	Ghi chú	Số liệt sĩ
			ấp/khu phố, xã (Đề nghị không ghi tắt)	Anh hùng LLV TND	Đảng viên	Liệt sĩ	Thương bệnh binh	Cổ công với cách mạng	Cổ nhiều liệt sĩ(chồn g,con)	có con duy nhất là liệt sĩ		
3	Huỳnh Thị Xem	1928	Áp Xóm Chùa, xã An Phú					X	3		Đặng Văn Rong Đặng Văn Riêu Phan Văn Ba	
4	Hứa Thị Hôn	1902	Áp Xóm Chùa, xã An Phú					X	3		Nguyễn Văn Quân Nguyễn Văn Hư Nguyễn Văn Huỳnh Nguyễn Văn On Nguyễn Văn Thanh Nguyễn Thị Rành	
5	Hồ Thị Tấn	1980	Áp Xóm Thuộc, xã An Phú					X	3			
6	Nguyễn Thị Bìa	xã không nhớ năm sinh	Áp Phú Trung, An Phú					X	2		Đinh Văn Đàm Đinh Văn Xô	
7	Võ Thị Bót	1912	Áp Phú Trung, An Phú					X	2		Phạm Văn Thức Phạm Văn Trưa	
16. XÃ HÒA PHÚ												
1	Nguyễn Thị Linh	1920	Áp 1, Hòa Phú	X					1			
2	Nguyễn Thị Lùng	1915	Áp 5, Hòa Phú		X				1			
3	Trần Thị Biếu	1929	Áp 2, Hòa Phú		X				1			
17. XÃ TÂN PHÚ TRUNG												
1	Nguyễn Thị Ân	1917	Phú Lợi		X				3		Lê Văn Khải Lê Văn Lợi Lê Thị Gái	
2	Nguyễn Thị Láng	1910	Giữa			X			3		Cao Văn Niết Cao Văn Bảy Nguyễn Văn Ròi	
3	Cao Thị Sáu	1918	Giữa					X	3		Trần Văn Đức Trần Văn Út Trần Văn Mắm	
4	Phan Thị Nê	1918	Giờng Sao					X	3		Nguyễn Văn Ru Nguyễn Văn Ro Nguyễn Văn Ru	

(*)

Stt	Họ và tên Mẹ VNAH	Năm sinh	Địa chỉ	Các danh hiệu							Tên liệt sĩ	Chi chú	Số liệt sĩ
			ấp/ khu phố, xã (Đề nghị không ghi tắt)	Anh hùng LLV TND	Đảng viên	Liệt sĩ	Thương bệnh bình	Cố công với cách mạng	Cố nhiều liệt sĩ(chôn g,con)	có con đuy nhất là liệt sĩ			
5	Nguyễn Thị Ngồi	1915	Đình					X	3		Chồng: Nguyễn Văn Muội Con: Nguyễn Bình Sinh Nguyễn Văn Lục		
6	Nguyễn Thị Chon	1953	Đình					X	2		Chồng: Võ Văn Trát Con: Võ Thị Bua		
7	Hồ Thị Lai	1890	Đình						5		Nguyễn Văn Nghi Nguyễn Văn Danh Nguyễn Văn Sĩa Nguyễn Văn Sàng Nguyễn Văn Dũng		
8	Lê Thị Khôi	1898	Phủ Lợi						5		Chồng: Châu Văn Tấn Con: Châu Văn Phán Châu Văn Tém Châu Văn Bảy Châu Văn Xán		
9	Võ Thị Nhúa	1910	Giữa						5		Chồng: Đặng Văn Mắm Con: Đặng Văn Bị Đặng Văn Nu Trương Văn Đức Đặng Văn Trăn		
18. XÃ BÌNH MỸ													
1	Huỳnh Thị Ó	1909	ấp 7, Bình Mỹ			X			3		Bản thân là liệt sĩ Nguyễn Thị Thương Nguyễn Văn Bá		
2	Nguyễn Thị Diệu	1922	ấp 6B, Bình Mỹ			X			2		Bản thân là liệt sĩ Bùi Văn Chao		
3	Nguyễn Thị Sừu	1915	ấp 4A, Bình Mỹ					X	2		Phan Văn Cù Phan Văn Nử		
4	Trần Thị Xem	1920	ấp 4A, Bình Mỹ					X	2		Trần Văn Dũng Trần Văn Chó		
5	Bùi Thị Tịnh	1901	ấp 8, Bình Mỹ					X	2		Đỗ Thị Huệ Đỗ Thị Mười		
6	Dương Thị Giúp	1922	ấp 2, Bình Mỹ					X	2		Lục Văn Đắc Lục Thị Thơm		

Stt	Họ và tên Mẹ VNAH	Năm sinh	Địa chỉ (Đề nghị không ghi tắt)	Anh hùng LLV TND	Đảng viên	Liệt sĩ	Thương , bệnh binh	Có công với cách mạng	Có nhiều liệt sĩ(chôn g,con)	có con duy nhất là liệt sĩ	Tên liệt sĩ	Ghi chú	Số liệt sĩ
19. XÃ PHÚ MỸ HƯNG													
1	Võ Thị Dệt	1910	Phú Lợi, Phú Mỹ Hưng					X	5		Nguyễn Văn Chặt		
2	Hồ Thị Nói	1930	Phú Lợi, Phú Mỹ Hưng					X	3		Nguyễn Văn Chia		
3	Trịnh Thị Kiên	1919	Phú Thuận, Phú Mỹ Hưng					X	3		Nguyễn Văn Xĩa		
4	Võ Thị Lĩa	1915	Phú Lợi, Phú Mỹ Hưng					X	3		Nguyễn Văn Quý		
5	Phạm Thị gần	1917	Phú Lợi, Phú Mỹ Hưng					X	3		Nguyễn Văn Bé		
6	Đào Thị Đàng	1922	Phú Lợi, Phú Mỹ Hưng					X	3				
7	Lê Thị Kinh	1909	Phú Lợi, Phú Mỹ Hưng					X	3				
8	Cao Thị Đậu	1912	Phú Thuận, Phú Mỹ Hưng					X	3				
9	Nguyễn Thị Chiêu	1929	Phú Lợi, Phú Mỹ Hưng					X	2				
10	Nguyễn Thị Hy	1932	Phú Lợi, Phú Mỹ Hưng					X	2				
11	Võ Thị Nhánh	1928	Phú Lợi					X	2				
12	Bùi Thị Hánh	1919	Phú Mỹ Hưng					X	2				
13	Nguyễn Thị Hôn	1926	Phú Lợi					X	2				
14	Võ Thị Cánh	1913	Phú Mỹ Hưng					X	2				
15	Nguyễn Thị Nguy	1920	Phú Hiệp,					X	2				
16	Phạm Thị Đẹp	1917	Phú Hiệp,					X	2				
17	Phan Thị Thường	1920	Phú Mỹ Hưng					X	2				
18	Trần Thị Chấn	1927	Phú Hiệp, Phú Mỹ Hưng					X	2				
19	Bùi Thị Mạnh	1916	Phú Thuận, Phú Mỹ Hưng					X	2				
20	Huỳnh Thị Líp	1932	Phú Thuận, Phú Mỹ Hưng					X	2				
21	Trần Thị Tình	1927	Phú Thuận, Phú Mỹ Hưng					X	2				
22	Lâm Thị Rát	1926	Phú Thuận, Phú Mỹ Hưng					X	2				
23	Nguyễn Thị Năm	1928	Phú Thuận, Phú Mỹ Hưng					X	2				
24	Đào Thị Phước	1925	Phú Hòa, Phú Mỹ Hưng					X	2				



Stt	Họ và tên Mẹ VNAH	Năm sinh	Địa chỉ	Các danh hiệu						Tên liệt sĩ	Ghi chú	Số liệt sĩ
			ấp/ khu phố, xã (Đề nghị không ghi tắt)	Ảnh hùng LLV TND	Đảng viên	Liệt sĩ	Thương , bệnh bình	Có công với cách mạng	Có nhiều liệt sĩ(chôn g,con)	có con duy nhất là liệt sĩ		
25	Nguyễn Thị Này	1924						X	2			
26	Võ Thị Hoắc	1922	Phú Lợi, Phú Mỹ Hưng					X	2			
27	Nguyễn Thị Hùng	1924	Phú Thuận, Phú Mỹ Hưng					X	2			
28	Nguyễn Thị Phe	1923	Phú Lợi Phú Mỹ Hưng					X	2			
29	Trần Thị Anh	1928	Phú Lợi Phú Mỹ Hưng					X	2			
30	Lê Thị Lợi	1913	Phú Lợi, Phú Mỹ Hưng					X	2			
31	Nguyễn Thị Bền	1916	Phú Lợi, Phú Mỹ Hưng					X	2			
32	Huỳnh Thị Bảy	1909	Phú Hiệp, Phú Mỹ Hưng					X	2			
20. XÃ PHẠM VĂN CỘI												
01	Nguyễn Thị Đới	1922	ấp 2, xã Phạm văn Cội						2			
21. XÃ TRUNG AN												
1	Nguyễn Thị Chàng	1913	xã Trung An, Cù Chi, TPHCM						3			
2	Lâm Thị Giữa	1920	xã Trung An, Cù Chi, TPHCM						4			
3	Nguyễn Thị Ủ	1913	xã Trung An, Cù Chi, TPHCM						4			
4	Nguyễn Thị Bôi	1903	xã Trung An, Cù Chi, TPHCM						3			
5	Trần Thị Đậu	1919	Phú Hòa Đông, Cù Chi, TPHCM						3			
6	Phạm Thị Giêng	1901	xã Trung An, Cù Chi, TPHCM						3			
7	Đặng Thị Trò	1913	xã Trung An, Cù Chi, TPHCM						3			
8	Trần Thị Chung	1902	xã Trung An, Cù Chi, TPHCM						3			
9	Ung Thị Sô	1907	xã Trung An, Cù Chi, TPHCM						3			
10	Nguyễn Thị Út	1923	xã Trung An, Cù Chi, TPHCM						3			
11	Nguyễn Thị Mỹ	1917	xã Trung An, Cù Chi, TPHCM						3			
12	Nguyễn Thị Rê	1916	xã Trung An, Cù Chi, TPHCM						3			
13	Đỗ Thị Lụa	1900	xã Trung An, Cù Chi, TPHCM						3			
14	Ngô Thị Thương	1887	xã Trung An, Cù Chi, TPHCM						3			
15	Nguyễn Thị Bè	1917	xã Trung An, Cù Chi, TPHCM						3			
16	Phạm Thị Xăng	1917	xã Trung An, Cù Chi, TPHCM						3			
17	Nguyễn Thị Tim	1903	xã Trung An, Cù Chi, TPHCM						3			
18	Lê Thị Đôn	1919	xã Trung An, Cù Chi, TPHCM						3			

[Signature]